HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /2026/NQ-HĐND	*Đồng Nai, ngày tháng năm 2026*

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ hoạt động giáo dục, phát triển giáo dục toàn diện trong các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên trên địa bàn thành phố Đồng Nai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15;

Căn cứ Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 16-NQ/TW ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Đồng Nai đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2065;

Căn cứ Nghị quyết số 217/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông tại các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi

hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 110/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về chế độ khen thưởng đối với học sinh, sinh viên, học viên đoạt giải trong các kỳ thi quốc gia, quốc tế;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

Căn cứ Nghị định số 339/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở học ở các xã biên giới đất liền;

Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 93/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà giáo;

Căn cứ Nghị định số 222/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nước ngoài trong cơ sở giáo dục;

Căn cứ Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW;

Căn cứ Quyết định số 2371/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đưa tiếng Anh thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học giai đoạn 2025-2035, tầm nhìn đến năm 2045";

Căn cứ Quyết định số 2732/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường dạy và học ngoại ngữ giai đoạn 2025-2035, định hướng đến năm 2045;

Căn cứ Kế hoạch hành động số 28-KH/TU ngày 11/12/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh (nay là thành phố Đồng Nai);

Xét Tờ trình số ……/TTr-UBND ngày …… tháng …… năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số ……/BC-VHXH ngày …… tháng …… năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương đối với hoạt động giáo dục và phát triển giáo dục toàn diện đức, trí, thể, mỹ trong các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên;

2. Người học tại các cơ sở giáo dục, bao gồm trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên (công lập và ngoài công lập);

3. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, nhân sự hỗ trợ giáo dục (công lập và ngoài công lập); thành viên hội đồng chuyên môn giáo viên cốt cán Thành phố.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Nghị quyết này không điều chỉnh các nội dung sau đây

a) Mức học phí và mức hỗ trợ học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, thực hiện theo nghị quyết riêng của Hội đồng nhân dân thành phố;

b) Danh mục và mức thu các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục và dịch vụ tuyển sinh thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố theo khoản 4 Điều 99 Luật Giáo dục.

2. Chính sách quy định tại Nghị quyết này là chính sách hỗ trợ thêm của địa phương. Trường hợp đối tượng đã hoặc đang được hưởng chính sách cùng loại theo quy định của cơ quan nhà nước cấp trên thì chỉ được hỗ trợ phần chênh lệch giữa mức quy định tại Nghị quyết này và mức đã hưởng; trường hợp mức đã hưởng bằng hoặc cao hơn mức quy định tại Nghị quyết này thì không hỗ trợ thêm.

3. Trường hợp một đối tượng đồng thời đủ điều kiện hưởng nhiều mức hỗ trợ cùng loại quy định tại Nghị quyết này thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

4. Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết này chỉ được cấp cho hoạt động không thu tiền của người học đối với nội dung tương ứng. Cơ sở giáo dục đã được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho một nội dung thì không được thu của người học đối với nội dung đó.

5. Việc hỗ trợ được thực hiện theo số đối tượng, số ngày, số tháng, số tiết thực tế; bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng, không trùng lặp và không làm phát sinh khoản thu ngoài quy định.

6. Việc dừng hưởng chính sách được thực hiện theo từng chính sách và đơn vị tính hỗ trợ; trường hợp đối tượng không còn đủ điều kiện thì dừng hỗ trợ đối với thời gian chưa phát sinh quyền hưởng. Không áp dụng máy móc thời điểm dừng từ tháng tiếp theo đối với khoản hỗ trợ tính theo ngày, buổi, tiết hoặc hỗ trợ một lần.

Điều 4. Hỗ trợ bữa ăn học đường

1. Đối tượng áp dụng Điều này là trẻ em mầm non và học sinh tiểu học học bán trú tại cơ sở giáo dục công lập thuộc một trong các diện sau đây (sau đây gọi là diện chính sách): thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; khuyết tật; đối tượng bảo trợ xã hội; con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh; cư trú tại xã biên giới, xã an toàn khu, xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Hỗ trợ tiền ăn bán trú: 30.000 đồng/trẻ em, học sinh/ngày ăn thực tế, tối đa 09 tháng/năm học.

3. Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho cơ sở giáo dục công lập có tổ chức bữa ăn bán trú cho đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này, tối đa 09 tháng/năm học:

a) Cơ sở giáo dục mầm non: 4.700.000 đồng/tháng đối với mỗi 45 trẻ em ăn bán trú;

b) Cơ sở giáo dục tiểu học: 2.400.000 đồng/tháng đối với mỗi 45 học sinh ăn bán trú;

c) Số trẻ em, học sinh lẻ còn lại sau khi chia (nếu có) hoặc tổng số trẻ em, học sinh ăn bán trú của cơ sở giáo dục nếu ít hơn 45 thì được tính bằng một định suất.

4. Việc hỗ trợ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này thực hiện theo nguyên tắc chênh lệch quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết này đối với đối tượng và cơ sở giáo dục đã được hưởng chính sách cùng loại theo Nghị định số 339/2025/NĐ-CP, Nghị định số 66/2025/NĐ-CP và Nghị định số 277/2025/NĐ-CP.

Điều 5. Hỗ trợ hoạt động giáo dục toàn diện đức, trí, thể, mỹ

1. Hỗ trợ kinh phí tổ chức câu lạc bộ trong nhà trường phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập mức 30.000.000 đồng/câu lạc bộ/năm học; mỗi cơ sở giáo dục được hỗ trợ không quá 05 câu lạc bộ. Lĩnh vực câu lạc bộ được hỗ trợ gồm: tiếng Anh; thể dục thể thao; nghệ thuật; khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM/STEAM); năng lực số và trí tuệ nhân tạo; kỹ năng sống; văn hóa đọc.

2. Hỗ trợ một lần kinh phí mua sắm thiết bị, học liệu phục vụ giáo dục STEM/STEAM, năng lực số và trí tuệ nhân tạo: không quá 100.000.000 đồng/cơ sở đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học và trung tâm giáo dục thường xuyên; không quá 70.000.000 đồng/cơ sở đối với trường tiểu học. Mỗi năm học hỗ trợ không quá 100 cơ sở giáo dục theo thứ tự ưu tiên do Ủy ban nhân dân thành phố quy định.

Điều 6. Hỗ trợ dạy học tiếng Anh

Hỗ trợ một lần kinh phí mua sắm thiết bị phòng LAB, học liệu phục vụ giáo dục dạy học tiếng Anh: không quá 400.000.000 đồng/cơ sở đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục thường xuyên công lập; không quá 300.000.000 đồng/cơ sở đối với trường tiểu học công lập. Mỗi năm học hỗ trợ không quá 100 cơ sở giáo dục theo thứ tự ưu tiên do Ủy ban nhân dân thành phố quy định.

Điều 7. Hỗ trợ dạy học các môn học khác bằng tiếng nước ngoài

1. Hỗ trợ cho giáo viên dạy môn học khác bằng tiếng nước ngoài không quá 120.000 đồng/tiết đối với giáo viên cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông trong các trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục thường xuyên. Mỗi năm hỗ trợ không quá 1.000 giáo viên, mỗi giáo viên được hỗ trợ không quá 20 tiết thực dạy/tháng, tối đa 09 tháng/năm.

2. Hỗ trợ cho giáo viên dạy môn học khác bằng tiếng nước ngoài không quá 100.000 đồng/tiết đối với giáo viên cấp tiểu học trong các trường tiểu học và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp tiểu học. Mỗi năm hỗ trợ không quá 200 giáo viên, mỗi giáo viên được hỗ trợ không quá 20 tiết thực dạy/tháng, tối đa 09 tháng/năm.

3. Hỗ trợ 10.000.000 đồng/người cho các giáo viên (không phải giáo viên tiếng Anh) tự đào tạo nâng cao trình độ tiếng Anh từ B1 trở lên và tham gia dạy học các môn khác bằng tiếng Anh. Mỗi người chỉ được hỗ trợ 1 lần, mỗi năm hỗ trợ không quá 3.000 người.

Điều 8. Hỗ trợ chi phí đi lại cho cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên ngành giáo dục công tác xa nơi đăng ký thường trú

Trường hợp khoảng cách từ nơi đăng ký thường trú đến nơi công tác từ 20 km đến dưới 40 km: mức hỗ trợ 2.000.000 đồng/người/tháng; từ 40 km đến dưới 60 km: mức hỗ trợ 2.600.000 đồng/người/tháng; từ 60 km đến dưới 80 km: mức hỗ trợ 3.200.000 đồng/người/tháng; từ 80 km đến dưới 100 km: mức hỗ trợ 3.800.000 đồng/người/tháng; từ 100 km đến dưới 120 km: mức hỗ trợ 4.400.000 đồng/người/tháng; từ 120 km trở lên: mức hỗ trợ 5.000.000 đồng/người/tháng.

Việc hỗ trợ được thực hiện theo thời gian công tác thực tế và bảo đảm đúng đối tượng, điều kiện theo quy định.

Điều 9. Hỗ trợ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân sự hỗ trợ giáo dục trực quản lý học sinh buổi trưa

1. Hỗ trợ cán bộ quản lý trực quản lý học sinh buổi trưa tại các trường bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú: 200.000 đồng/buổi.

2. Hỗ trợ giáo viên trực quản lý học sinh buổi trưa tại các trường bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú: 50.000 đồng/buổi/lớp. Mỗi lớp bố trí một giáo viên trực.

Mức hỗ trợ được thực hiện theo số buổi trực quản lý học sinh. Mỗi năm tối đa 9 tháng, mỗi tháng tối đa 25 buổi.

Điều 10. Hỗ trợ trẻ em mầm non, học sinh, học viên thuộc diện chính sách

1. Đối tượng áp dụng Điều này là trẻ em mầm non, học sinh phổ thông và học viên học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục thường xuyên đang học tại cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố như sau:

a) Hộ nghèo, hộ cận nghèo được xác định theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia và chuẩn nghèo của thành phố áp dụng tại thời điểm xét hưởng;

b) Học sinh khuyết tật; đối tượng bảo trợ xã hội; con liệt sĩ, con thương binh, con bệnh binh đang theo học tại các cơ sở giáo dục công lập.

c) Xã biên giới đất liền; xã an toàn khu; xã, phường thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn đặc biệt khó khăn được xác định theo danh sách do cấp có thẩm quyền phê duyệt, công bố cho giai đoạn 2026 - 2030.

2. Hỗ trợ chi phí học tập: 150.000 đồng/người/tháng, tối đa 09 tháng/năm học. Đối tượng đã được hưởng hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, Nghị định số 277/2025/NĐ-CP, hỗ trợ học tập theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP hoặc trợ cấp để theo học theo quy định về ưu đãi người có công với cách mạng thì thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết này.

Học sinh thuộc hộ nghèo đã được hưởng hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP được hỗ trợ thêm 100.000 đồng/người/tháng, tối đa 09 tháng/năm học.

3. Hỗ trợ tiền nhà ở đối với học sinh phổ thông, học viên nhà ở xa trường, phải ở lại địa bàn nơi trường đóng để học tập và không được cơ sở giáo dục bố trí chỗ ở: 400.000 đồng/người/tháng, tối đa 09 tháng/năm học. Khoảng cách từ nhà đến trường từ 04 km trở lên đối với học sinh tiểu học; từ 07 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở, học viên cấp trung học cơ sở; từ 10 km trở lên đối với học sinh trung học phổ thông, học viên cấp trung học phổ thông; hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố. Đối tượng đã được hưởng hỗ trợ tiền nhà ở theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP thì thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết này.

4. Trẻ em, học sinh, học viên được hưởng chính sách giống nhau quy định ở các nghị quyết khác nhau thì nghị quyết nào quy định chính sách cao hơn sẽ được hưởng chính sách tại nghị quyết đó.

Điều 11. Chính sách hỗ trợ hoạt động giáo dục và điều kiện tổ chức giữ trẻ từ 6 đến 18 tháng tuổi

Hỗ trợ một lần cơ sở vật chất, trang thiết bị đối với cơ sở giáo dục mầm non công lập có xây dựng kế hoạch tuyển sinh và tổ chức nhóm trẻ 6 đến 18 tháng tuổi gồm: trang bị đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học theo danh mục quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và hỗ trợ kinh phí sửa chữa cơ sở vật chất để phục vụ trực tiếp cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ 6 đến 18 tháng tuổi. Mức hỗ trợ tối đa 300.000.000 đồng/cơ sở. Mỗi năm học một trường học/xã, phường.

Điều 12. Hỗ trợ kinh phí triển khai phần mềm, nền tảng số phục vụ quản trị nhà trường và dạy học

1. Hỗ trợ cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên công lập kinh phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin hoặc mua sắm phần mềm, nền tảng số thuộc các nhóm sau đây:

a) Văn phòng điện tử; quản lý hồ sơ, sổ sách điện tử có tích hợp ký số;

b) Thư viện điện tử, thư viện số đáp ứng tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Cổng thông tin điện tử của cơ sở giáo dục;

d) Phần mềm, nền tảng số khác phục vụ quản trị nhà trường và hoạt động dạy học theo danh mục do Ủy ban nhân dân thành phố quy định.

2. Mức hỗ trợ không quá 35.000.000 đồng/cơ sở/năm học, bao gồm chi phí thuê dịch vụ hoặc mua sắm, cài đặt, chuyển đổi dữ liệu, đào tạo người sử dụng, duy trì, bảo trì và nâng cấp. Mỗi năm hỗ trợ không quá 160 cơ sở giáo dục.

3. Điều kiện hỗ trợ

a) Phần mềm, nền tảng số đáp ứng quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và bảo vệ dữ liệu cá nhân;

b) Kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu ngành giáo dục và các nền tảng dùng chung của thành phố; không trùng lặp chức năng với hệ thống do Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc thành phố đã triển khai dùng chung, cấp miễn phí cho cơ sở giáo dục;

c) Dữ liệu phát sinh thuộc quyền quản lý, sử dụng của cơ sở giáo dục; hợp đồng phải quy định nghĩa vụ của nhà cung cấp bàn giao đầy đủ dữ liệu theo định dạng mở khi chấm dứt hợp đồng;

d) Việc lựa chọn nhà cung cấp thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Ủy ban nhân dân xã, phường được tổ chức thuê dịch vụ hoặc mua sắm tập trung cho các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý; mức hỗ trợ được tính theo số cơ sở giáo dục được triển khai và không vượt mức quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 13. Hỗ trợ giáo viên tham gia Hội đồng chuyên môn giáo viên cốt cán

1. Nhà giáo được cơ quan có thẩm quyền phân công, quyết định hoặc công nhận tham gia Hội đồng chuyên môn giáo viên cốt cán trên địa bàn thành

phố được hỗ trợ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn theo quy định tại Điều này.

2. Mức hỗ trợ

a) Thành viên Hội đồng chuyên môn giáo viên cốt cán thực hiện nhiệm vụ được phân công được hỗ trợ 400.000 đồng/người/buổi, tối đa không quá 12 buổi/người/năm học;

b) Nhà giáo chủ trì chuyên đề, báo cáo chuyên môn hoặc được giao xây dựng, biên soạn, thẩm định sản phẩm chuyên môn được hỗ trợ tối đa 3.000.000 đồng/sản phẩm, không quá 05 sản phẩm/người/năm học;

3. Không thực hiện hỗ trợ đối với các cuộc họp hành chính thông thường, hoạt động chuyên môn thường xuyên thuộc trách nhiệm của nhà giáo, cơ sở giáo dục hoặc các nội dung đã được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí theo chính sách khác. Trường hợp nhà giáo đồng thời thuộc nhiều đối tượng được hưởng cùng một nội dung hỗ trợ thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ cao nhất; không thực hiện chi trùng cho cùng một nhiệm vụ, sản phẩm hoặc thời gian thực hiện.

Điều 14. Hỗ trợ dạy học Tin học

Hỗ trợ một lần kinh phí mua sắm thiết bị phòng Tin học, học liệu phục vụ giáo dục dạy học Tin học, chuyển đổi số, AI: không quá 600.000.000 đồng/cơ sở đối với trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục thường xuyên công lập; không quá 500.000.000 đồng/cơ sở đối với trường tiểu học công lập. Mỗi năm học hỗ trợ không quá 100 cơ sở giáo dục theo thứ tự ưu tiên do Ủy ban nhân dân thành phố quy định.

Điều 15. Thời gian thực hiện và phương thức chi trả

1. Chính sách quy định tại Nghị quyết này được thực hiện từ năm học 2026 - 2027 đến hết năm học 2030 - 2031.

2. Riêng chính sách quy định tại Điều 14 của Nghị quyết này được thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2027 để bảo đảm liên tục sau khi Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai hết hiệu lực. Thời gian hưởng trong năm học 2026 - 2027 được tính từ tháng 01 năm 2027 đến hết tháng 5 năm 2027, tối đa 05 tháng.

3. Thời gian hưởng chính sách được tính theo năm học. Đối với chính sách quy định tại khoản 1 Điều 7 và Điều 10 được tính theo năm dương lịch.

4. Kinh phí hỗ trợ được cấp cho cơ sở giáo dục để chi trả cho đối tượng thụ hưởng và tổ chức thực hiện. Đối với khoản hỗ trợ bằng tiền cho trẻ em, học sinh, nhà giáo và nhân sự hỗ trợ giáo dục, việc chi trả thực hiện theo tiến độ, hồ sơ và thời gian hưởng thực tế; bảo đảm không quá 02 lần trong một năm học.

Riêng các chính sách quy định tại khoản 1 Điều 7 và Điều 10 được chi trả theo năm dương lịch.

5. Ưu tiên chi trả bằng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt. Việc xác định đối tượng thụ hưởng được thực hiện trên cơ sở khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu ngành giáo dục, hạn chế yêu cầu người dân nộp giấy tờ chứng minh.

Điều 16. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách địa phương theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

2. Nguồn kinh phí lồng ghép từ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 và các chương trình, đề án khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt, sau khi có quyết định phê duyệt, giao nhiệm vụ và phân bổ kinh phí cho thành phố theo quy định.

3. Nguồn tài trợ, viện trợ, xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

4. Tổng kinh phí thực hiện được xác định trên cơ sở định mức hỗ trợ, số lượng đối tượng đủ điều kiện, thời gian hưởng thực tế và lộ trình triển khai từng chính sách. Số liệu tổng kinh phí tại Phụ lục phải được hoàn thiện sau khi đối chiếu, tính lại các dòng dự toán chưa thống nhất hoặc chưa đủ dữ liệu; kinh phí cụ thể hằng năm do Hội đồng nhân dân thành phố quyết định trong dự toán ngân sách địa phương phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; quy định cụ thể trình tự, hồ sơ, thủ tục xác định đối tượng, thẩm định, phê duyệt và chi trả kinh phí hỗ trợ, bảo đảm đơn giản, thuận tiện, không phát sinh thủ tục hành chính trái quy định;

b) Quyết định danh mục và mức thu các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục và dịch vụ tuyển sinh áp dụng thống nhất trên địa bàn thành phố theo thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 99 Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành, bảo đảm không để phát sinh khoảng trống pháp lý khi các nghị quyết liên quan hết hiệu lực;

c) Chỉ đạo rà soát, cập nhật việc phân loại vùng và danh mục xã biên giới, xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn làm căn cứ xác định đối tượng thụ hưởng sau khi sắp xếp đơn vị hành chính và thành lập thành phố Đồng Nai;

d) Bố trí dự toán ngân sách hằng năm; hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện; định kỳ hằng năm báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố; sơ kết sau 02 năm thực hiện và tổng kết khi kết thúc thời gian thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các tổ chức thành viên giám sát, phản biện xã hội và vận động Nhân dân tham gia thực hiện Nghị quyết này.

Điều 18. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày …… tháng …… năm 2026.

2. Các nghị quyết sau đây tiếp tục được áp dụng đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2027 và bãi bỏ kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2027:

a) Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

b) Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2025 - 2026.

3. Bãi bỏ Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quy định chính sách hỗ trợ học sinh người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo từ năm học 2025 - 2026 kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2027.

4. Các nghị quyết quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này tiếp tục được áp dụng cho đến thời điểm bị bãi bỏ theo quy định tại các khoản đó.

5. Việc chi trả và quyết toán kinh phí của năm học 2030 - 2031 được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031.

6. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới. Trường hợp cơ quan nhà nước cấp trên ban hành chính sách cùng loại có mức hỗ trợ cao hơn mức quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định của cơ quan nhà nước cấp trên.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai Khóa I, Kỳ họp thứ …… thông qua ngày …… tháng …… năm 2026 và có hiệu lực từ ngày …… tháng …… năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN thành phố;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các sở, ban, ngành thành phố;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo điện tử thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Tôn Ngọc Hạnh

PHỤ LỤC

TỔNG HỢP NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ

(Kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai)

Điều, khoản	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Giới hạn áp dụng	Số lượng hưởng chính sách	Kinh phí
Điều 4.2	Tiền ăn bán trú cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học diện chính sách	30.000 đồng/trẻ em, học sinh/ngày ăn thực tế	Tối đa 09 tháng/năm học; áp dụng nguyên tắc chênh lệch	22.564 trẻ em mầm non + 13.482 học sinh tiểu học = 36.046; 185 ngày/năm học	200.055.300.000 đồng (36.046 trẻ em, học sinh × 30.000 đồng × 185 ngày; chưa khấu trừ chính sách cùng loại đã hưởng)
Điều 4.3	Kinh phí tổ chức nấu ăn tại cơ sở giáo dục mầm non	4.700.000 đồng/tháng/ 45 trẻ em ăn bán trú	Tối đa 09 tháng/năm học; số lẻ tính bằng một định suất; áp dụng nguyên tắc chênh lệch	178 cơ sở với 92.716 trẻ em (2.060 nhóm, mỗi nhóm 45 trẻ)	87.138.000.000 đồng (2.060 định suất × 4.700.000 đồng × 9 tháng)
Điều 4.3	Kinh phí tổ chức nấu ăn tại cơ sở giáo dục tiểu học	2.400.000 đồng/tháng/ 45 học sinh ăn bán trú	Tối đa 09 tháng/năm học; số lẻ tính bằng một định suất; áp dụng nguyên tắc chênh lệch	187 cơ sở với 385.164 học sinh (8.559 nhóm, mỗi nhóm 45 học sinh)	184.874.400.000 đồng (8.559 định suất × 2.400.000 đồng × 9 tháng)

Điều, khoản	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Giới hạn áp dụng	Số lượng hưởng chính sách	Kinh phí
Điều 5.1	Tổ chức câu lạc bộ trong trường phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập: tiếng Anh; thể dục thể thao; nghệ thuật; STEM/STEAM; năng lực số và trí tuệ nhân tạo; kỹ năng sống; văn hóa đọc	30.000.000 đồng/câu lạc bộ/năm học	30.000.000 đồng/câu lạc bộ/năm học	Tạm tính 01 câu lạc bộ/cơ sở/năm trong 05 năm để lập dự toán; Điều 5.1 cho phép tối đa 05 câu lạc bộ/cơ sở, cần xác nhận số lượng thực tế	74.400.000.000 đồng, tạm tính 01 câu lạc bộ/cơ sở/năm × 496 cơ sở × 30.000.000 đồng × 5 năm; cần xác nhận số câu lạc bộ thực tế
Điều 5.2	Mua sắm thiết bị, học liệu phục vụ STEM/STEAM, năng lực số và trí tuệ nhân tạo	Không quá 100.000.000 đồng/cơ sở đối với THCS, THPT, trường phổ thông có nhiều cấp học và giáo dục thường xuyên; không quá 70.000.000 đồng/cơ sở đối với tiểu học	Hỗ trợ 01 lần; không quá 100 cơ sở giáo dục/năm học	Mỗi năm 62 trường THCS, THPT, GDTX; 38 trường tiểu học. Thực hiện trong 05 năm.	8.860.000.000 đồng (mỗi năm 62 trường THCS, THPT, GDTX x 100.000.000 đồng; 38 trường tiểu học x 70.000.000 đồng)

Điều, khoản	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Giới hạn áp dụng	Số lượng hưởng chính sách	Kinh phí
Điều 6	Mua sắm thiết bị phòng LAB, học liệu phục vụ dạy học tiếng Anh	Không quá 400.000.000 đồng/cơ sở đối với THCS, THPT, trường phổ thông có nhiều cấp học và trung tâm giáo dục thường xuyên; không quá 300.000.000 đồng/cơ sở đối với tiểu học	Hỗ trợ 01 lần; không quá 100 cơ sở giáo dục/năm học	Mỗi năm 62 trường THCS, THPT, GDTX; 38 trường tiểu học. Thực hiện trong 05 năm.	36.200.000.000 đồng (mỗi năm 62 trường THCS, THPT, GDTX x 400.000.000 đồng; 38 trường tiểu học x 300.000.000 đồng)
Điều 7.1	Giáo viên dạy môn học khác bằng tiếng nước ngoài ở cấp THCS, THPT	Không quá 120.000 đồng/tiết	Áp dụng tại trường THCS, THPT, trường phổ thông có nhiều cấp học và trung tâm giáo dục thường xuyên. Mỗi năm hỗ trợ không quá 1.000 giáo viên, mỗi giáo viên hỗ trợ không quá 20 tiết dạy/tháng, 9 tháng/năm.	1.000 giáo viên; 20 tiết/tháng; 9 tháng/năm	21.600.000.000 đồng (1.000 giáo viên × 120.000 đồng × 20 tiết/tháng × 9 tháng)

Điều, khoản	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Giới hạn áp dụng	Số lượng hưởng chính sách	Kinh phí
Điều 7.2	Giáo viên dạy môn học khác bằng tiếng nước ngoài ở cấp tiểu học	Không quá 100.000 đồng/tiết	Áp dụng tại trường tiểu học và trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp tiểu học. Mỗi năm hỗ trợ không quá 200 giáo viên, mỗi giáo viên hỗ trợ không quá 20 tiết dạy/tháng, 9 tháng/năm.	200 giáo viên; 20 tiết/tháng; 9 tháng/năm	3.600.000.000 đồng (200 giáo viên × 100.000 đồng × 20 tiết/tháng × 9 tháng)
Điều 7.3	Giáo viên (không phải giáo viên tiếng Anh) tự đào tạo nâng cao trình độ tiếng Anh từ B1 trở lên và tham gia dạy học các môn khác bằng tiếng Anh	10.000.000 đồng/người	Mỗi năm hỗ trợ không quá 3.000 giáo viên; mỗi người chỉ được hỗ trợ 01 lần	3.000 người/năm;	30.000.000.000 đồng (3.000 giáo viên x 10.000.000 đồng).

Điều, khoản	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Giới hạn áp dụng	Số lượng hưởng chính sách	Kinh phí
Điều 8	Hỗ trợ chi phí đi lại cho cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên ngành giáo dục công tác xa nơi đăng ký thường trú	2.000.000; 2.600.000; 3.200.000; 3.800.000; 4.400.000; 5.000.000 đồng/người /tháng theo các khoảng cách từ 20 km trở lên	20km đến dưới 40km; 40km đến dưới 60km; 60km đến dưới 80km; 80km đến dưới 100km; 100km đến dưới 120km; 120km trở lên.	1.003; 105; 47; 25; 12; 80 người theo 06 mức hỗ trợ; số tháng hưởng chưa nêu	2.977.200.000 đồng/tháng theo số lượng và mức hỗ trợ đã kê; cần xác nhận số tháng được hưởng để tính kinh phí năm học/giai đoạn.
Điều 9.1	Cán bộ quản lý trực quản lý học sinh buổi trưa tại trường bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú	200.000 đồng/buổi	Mỗi cơ sở bố trí 01 cán bộ quản lý trực quản lý học sinh. Mỗi năm tối đa 9 tháng, mỗi tháng tối đa 25 buổi	187 trường tiểu học; 178 trường mầm non	16.425.000.000 đồng (365 cơ sở × 200.000 đồng/buổi × 25 buổi/tháng × 9 tháng)
Điều 9.2	Giáo viên trực quản lý học sinh buổi trưa tại trường bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú	50.000 đồng/buổi/lớp	Mỗi lớp bố trí 01 giáo viên trực quản lý học sinh. Mỗi năm tối đa 9 tháng, mỗi tháng tối đa 25 buổi	14.661 lớp (3.560 lớp mầm non 11.101 lớp tiểu học); tối đa 25 buổi/tháng × 9 tháng	164.936.250.000 đồng (14.661 lớp × 50.000 đồng/buổi/lớp × 25 buổi/tháng × 9 tháng)
Điều 11	Hỗ trợ cơ sở vật chất, trang thiết bị cho cơ sở giáo dục mầm non công lập có tổ chức giữ	Tối đa 300.000.000 đồng/cơ sở	Hỗ trợ 1 lần, mỗi năm học 1 trường/xã, phường.	95 xã, phường	28.500.000.000 đồng (95 xã, phường × 1 cơ sở × 300.000.000 đồng), nếu mỗi xã/phường có 01 cơ sở đủ điều

Điều, khoản	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Giới hạn áp dụng	Số lượng hưởng chính sách	Kinh phí
	trẻ 6-18 tháng tuổi				kiện trong giai đoạn.
Điều 12.3	Hỗ trợ chi phí thuê dịch vụ hoặc mua sắm, cài đặt, chuyển đổi dữ liệu, đào tạo người sử dụng, duy trì, bảo trì và nâng cấp	Hỗ trợ thuê dịch vụ hoặc mua sắm phần mềm, nền tảng số phục vụ quản trị nhà trường và dạy học	Không quá 35.000.000 đồng/cơ sở/năm học	Không quá 160 cơ sở giáo dục/năm học; điều kiện và cách xác định chi phí theo khoản 3, khoản 4 Điều 12	5.600.000.000 đồng (35.000.000 đồng/cơ sở/năm học, tối đa 160 cơ sở/năm học).
Điều 13.2	Thành viên Hội đồng chuyên môn giáo viên cốt cán thực hiện nhiệm vụ được phân công	400.000 đồng/người /buổi	Không quá 12 buổi/người/năm học; không hỗ trợ họp hành chính, hoạt động chuyên môn thường xuyên	885 người x 12 buổi = 10.620 buổi	4.248.000.000 đồng (885 người × 12 buổi × 400.000 đồng)
Điều 13.2	Nhà giáo chủ trì chuyên đề, báo cáo chuyên môn hoặc được giao xây dựng, biên soạn, thẩm định sản phẩm chuyên môn	Tối đa 3.000.000 đồng/sản phẩm	Không quá 05 sản phẩm/người/năm học; không chi trùng cho cùng một nhiệm vụ, sản phẩm	884 người × tối đa 5 sản phẩm/người/năm học = 4.420 sản phẩm	13.260.000.000 đồng (884 người × tối đa 5 sản phẩm × 3.000.000 đồng; 884 × 5 = 4.420 sản phẩm, không phải 4.425 buổi)

Điều, khoản	Nội dung hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Giới hạn áp dụng	Số lượng hưởng chính sách	Kinh phí
Điều 14	Mua sắm thiết bị phòng Tin học, học liệu phục vụ dạy học Tin học, chuyển đổi số, AI	Không quá 550.000.000 đồng/cơ sở đối với THCS, THPT, trường phổ thông có nhiều cấp học và trung tâm giáo dục thường xuyên; không quá 500.000.000 đồng/cơ sở đối với tiểu học	Không quá 600.000.000 đồng/cơ sở đối với THCS, THPT, trường phổ thông nhiều cấp và trung tâm GDTX; không quá 500.000.000 đồng/cơ sở đối với tiểu học	Hỗ trợ một lần; không quá 100 cơ sở/năm học; trong đó 61 trường THCS, THPT, GDTX và 38 trường tiểu học	52.550.000.000 đồng (61 trường THCS, THPT, GDTX x 550.000.000 đồng + 38 trường tiểu học x 500.000.000 đồng)
TỔNG CỘNG					**935.139.250.000**

Số tiền viết bằng chữ: Chín trăm ba mươi lăm tỷ một trăm ba mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng.